



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 3/2024

CTCP Xuất nhập khẩu Petrolimex

Ngày 30/09/2024	5,690 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-3.6%	-3.6%	-

DT thuần Q3/24
148
tỷ VNĐ
QoQ: ▼17.0 -10.6%
YoY: ▼57.0 -28.0%

LN thuần Q3/24
-0.06
tỷ VNĐ
QoQ: ▼2.01 -103%
YoY: ▼0.36 -120%

LN sau thuế Q3/24
-0.07
tỷ VNĐ
QoQ: ▼1.49 -105%
YoY: ▼0.36 -124%

Tỷ suất lãi EBIT Q3/24
1.8%
YoY: +/-▼ 1.0%

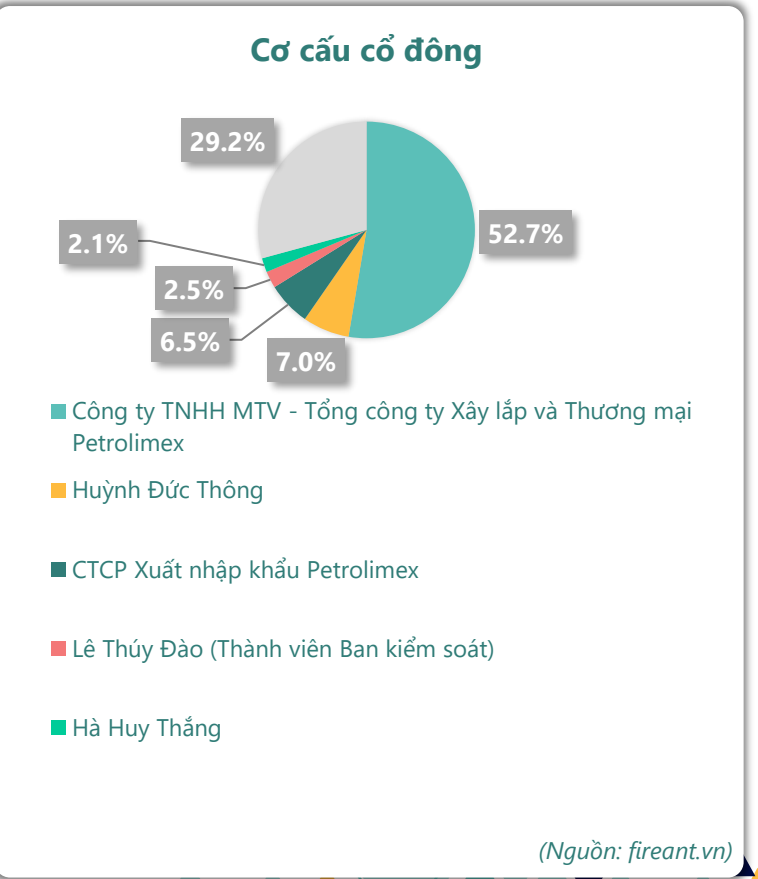
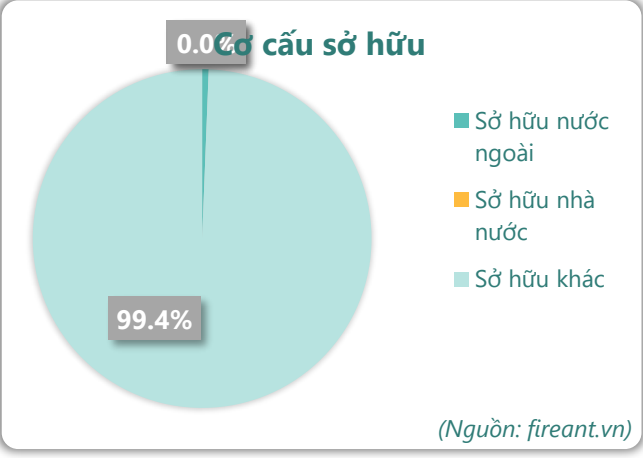
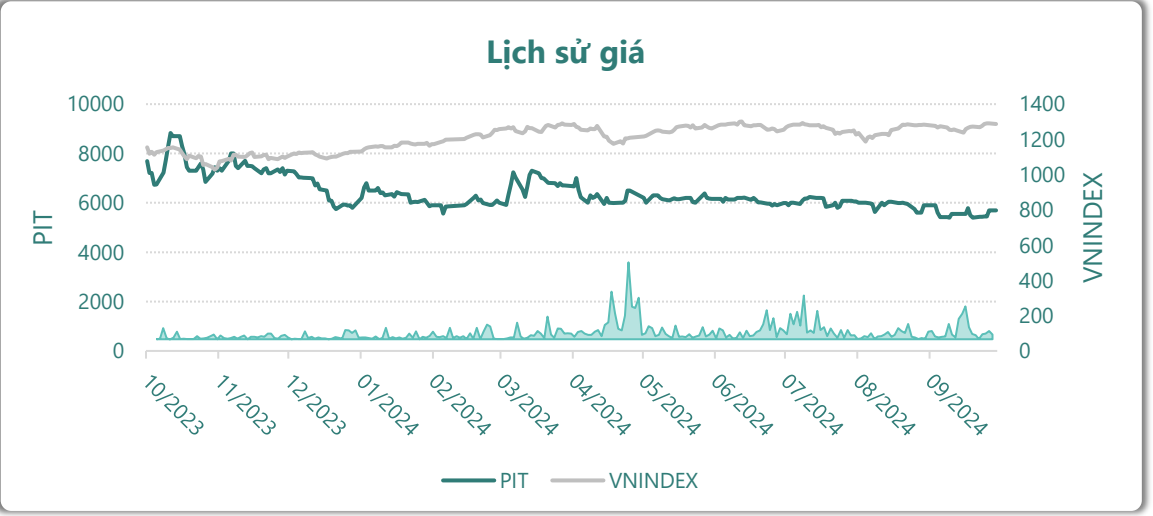
ROE (TTM) Q3/24
-5.9%
YoY: +/-▼ 0.3%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	5,400 - 8,830
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	81
Số lượng CPLH (CP)	14,210,225
KLGD BQ 20 phiên (CP)	3,420
Sở hữu nước ngoài	0.6%
Beta	0.49
EPS	-478
P/E	-11.9

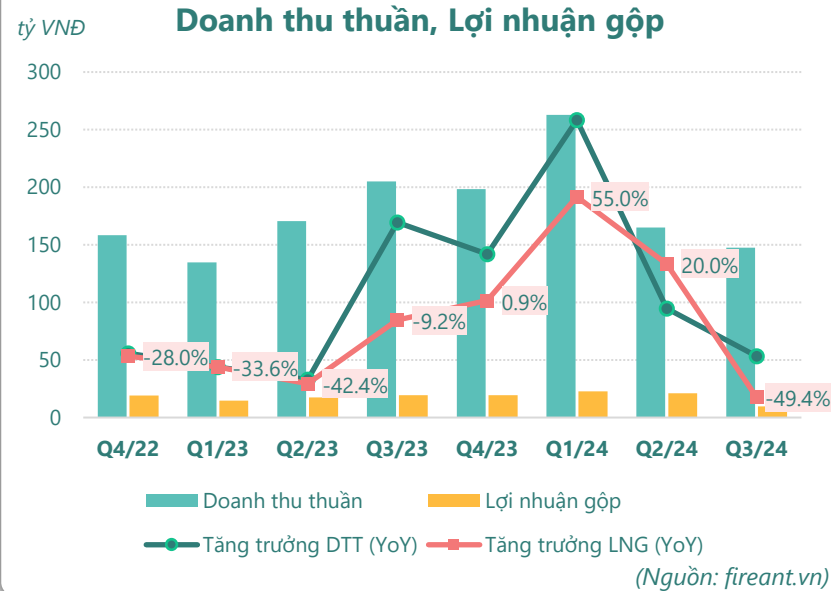
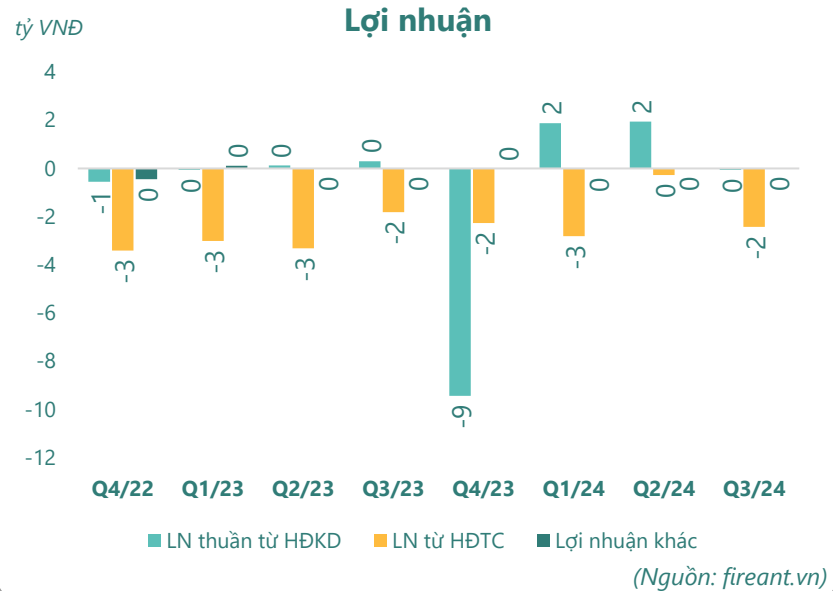
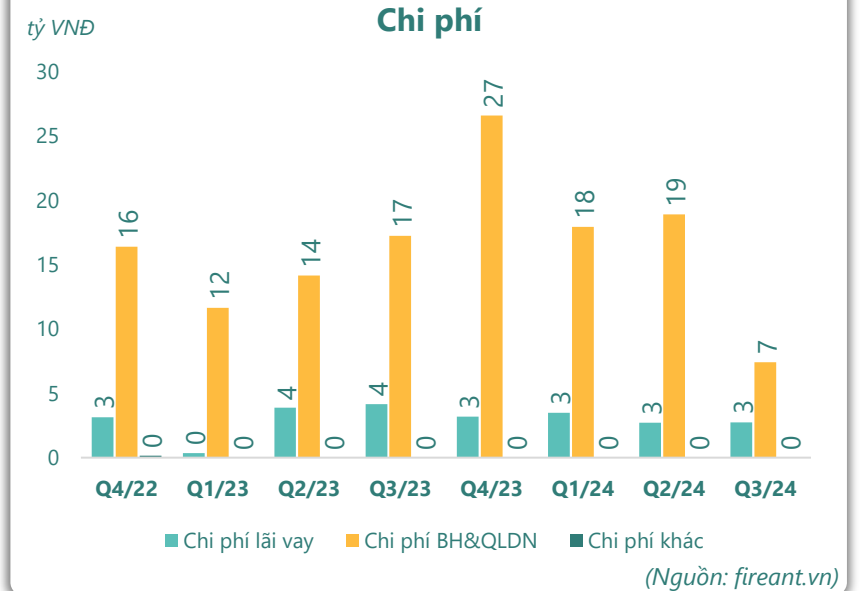
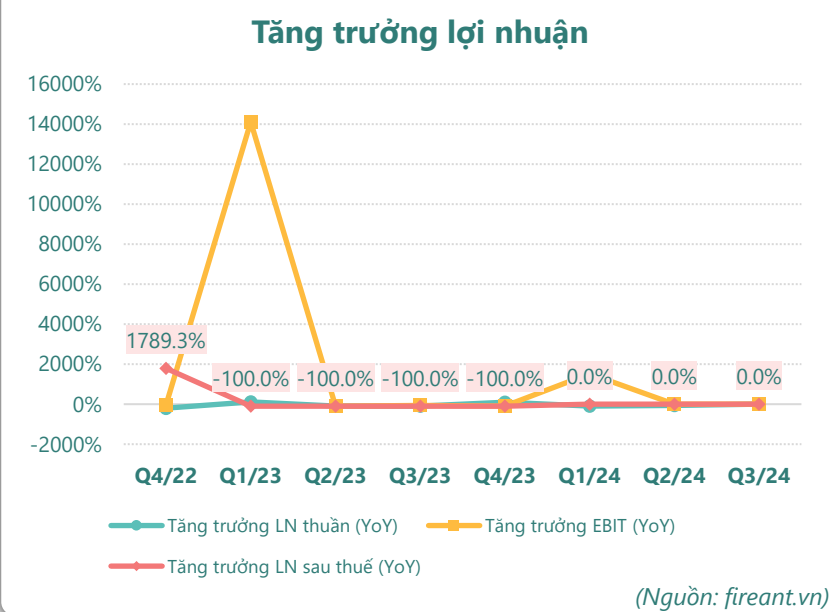
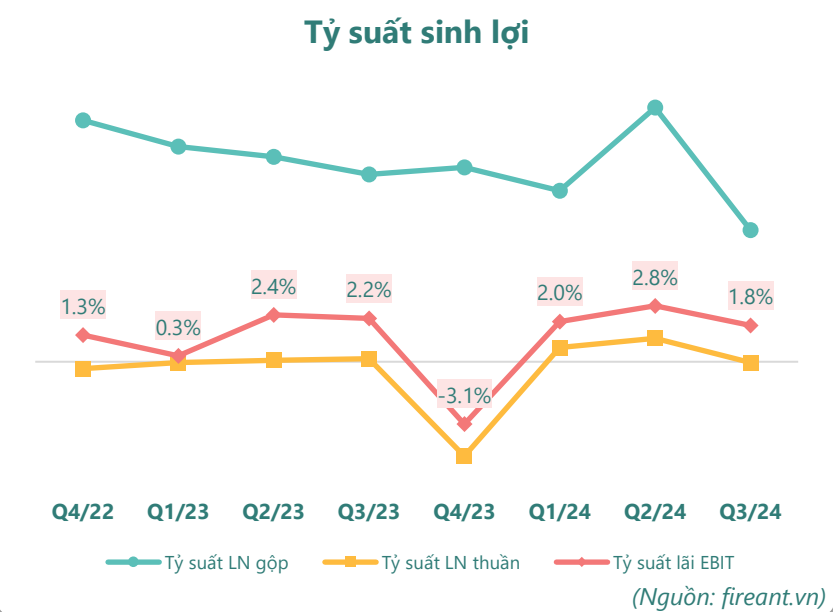
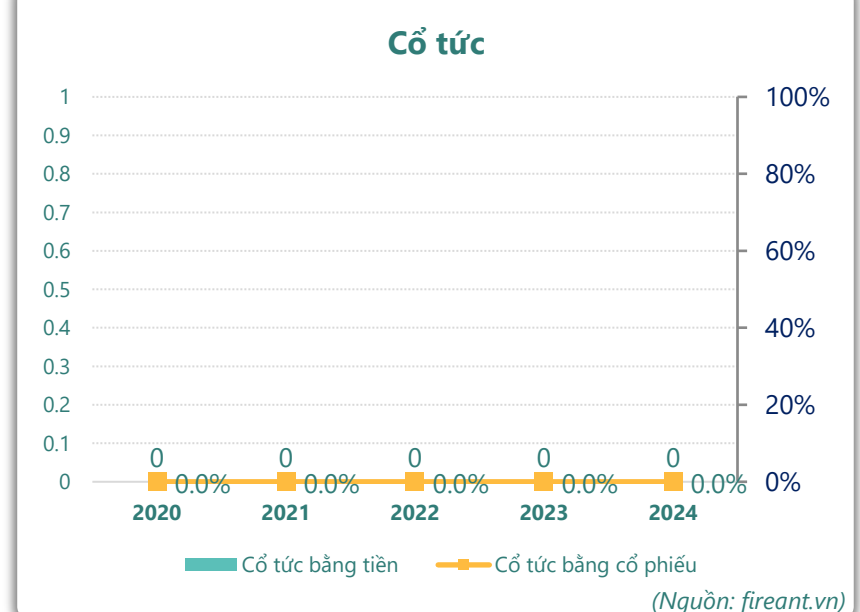
DT thuần 9T 2024
575
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 65.0 12.7%

LN thuần 9T 2024
3.76
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 3.40 950%

LN sau thuế 9T 2024
2.65
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 2.20 485%



KẾT QUẢ KINH DOANH

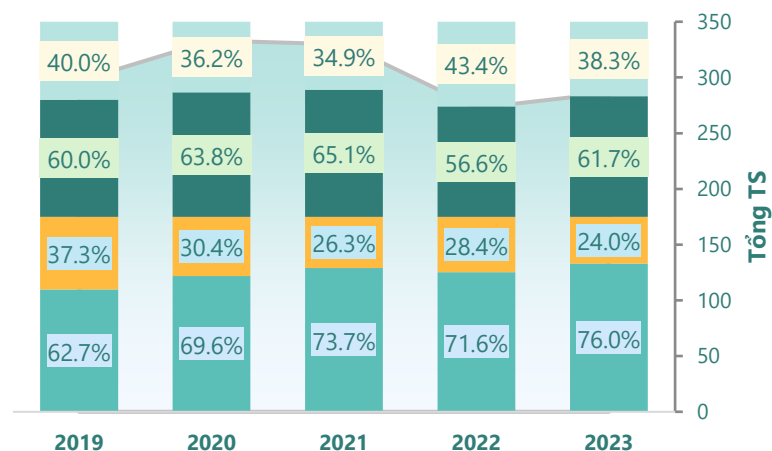




TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

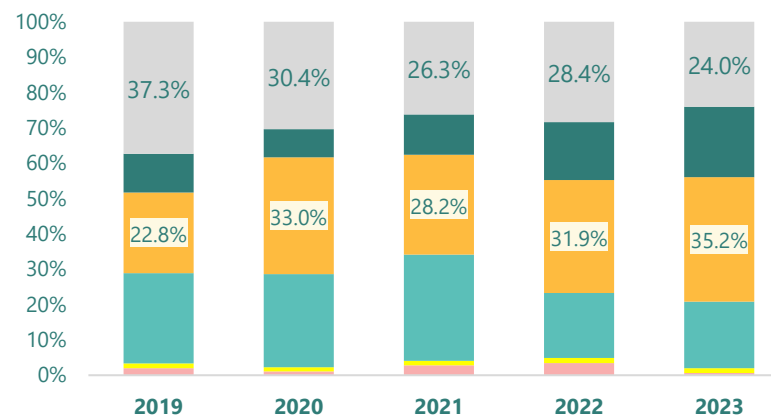
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

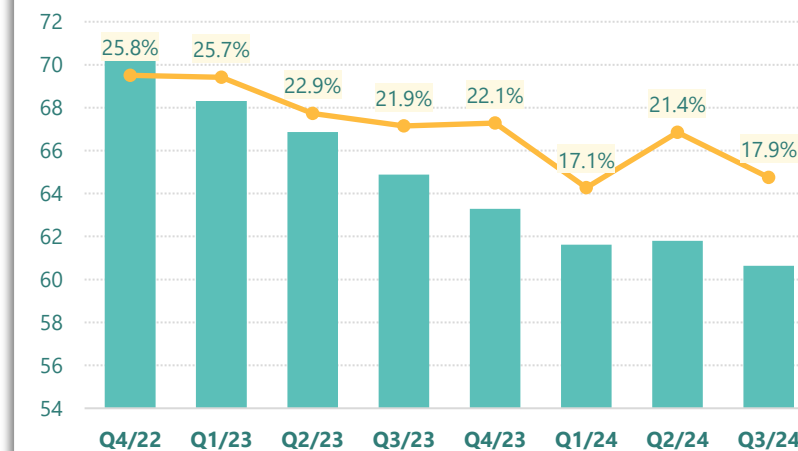


■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

tỷ VNĐ

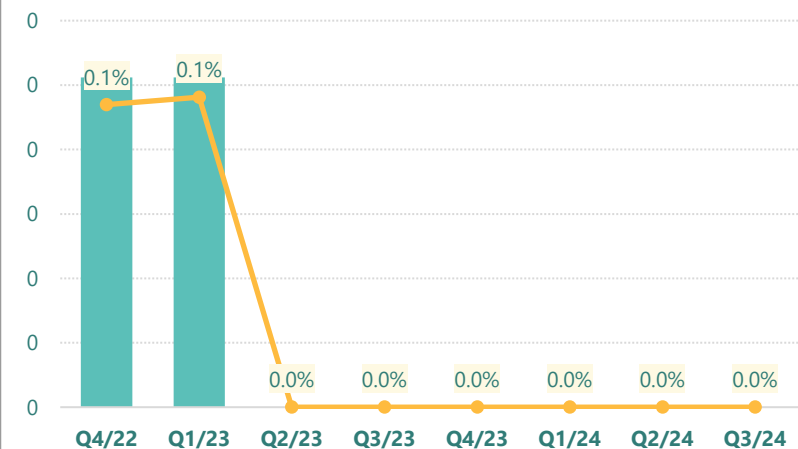


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

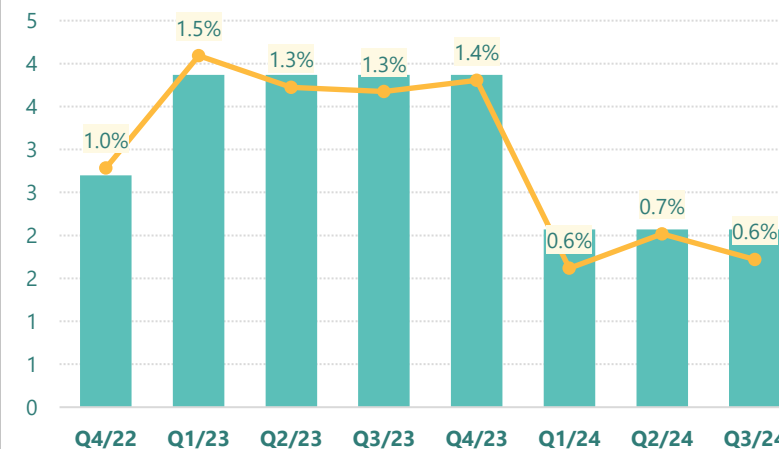


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

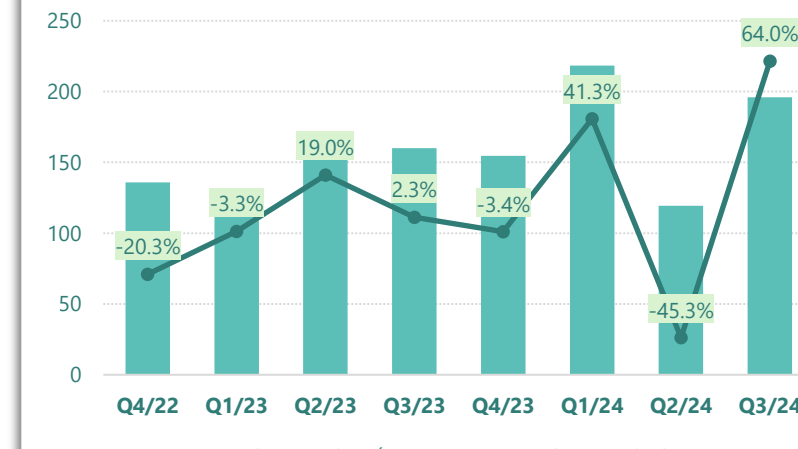


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

tỷ VNĐ



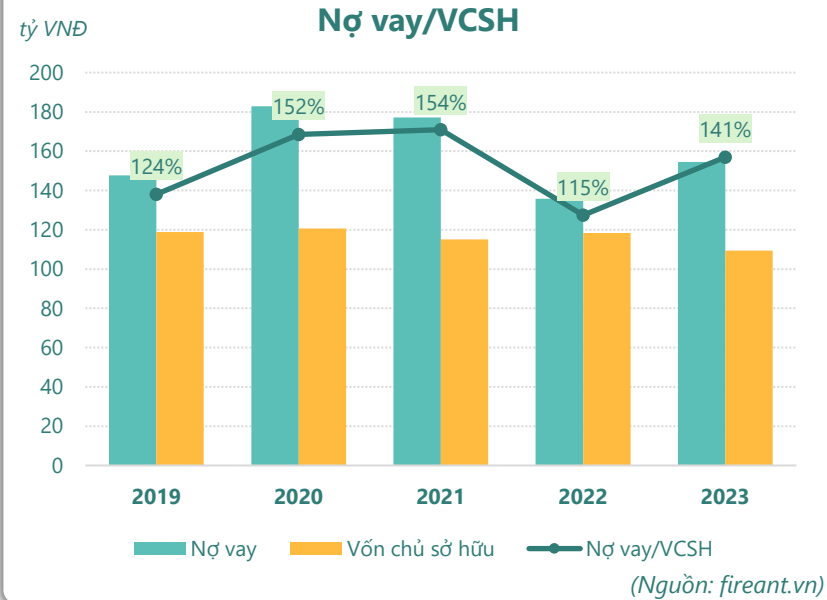
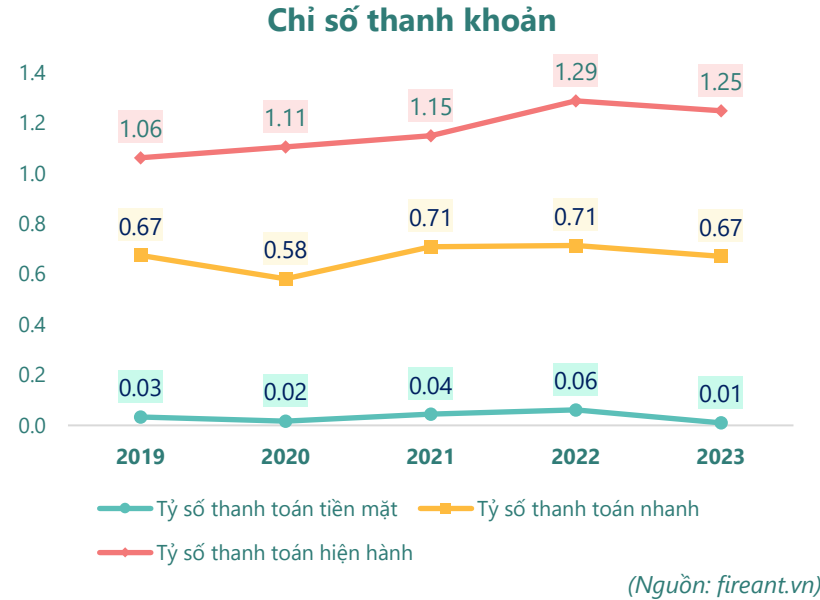
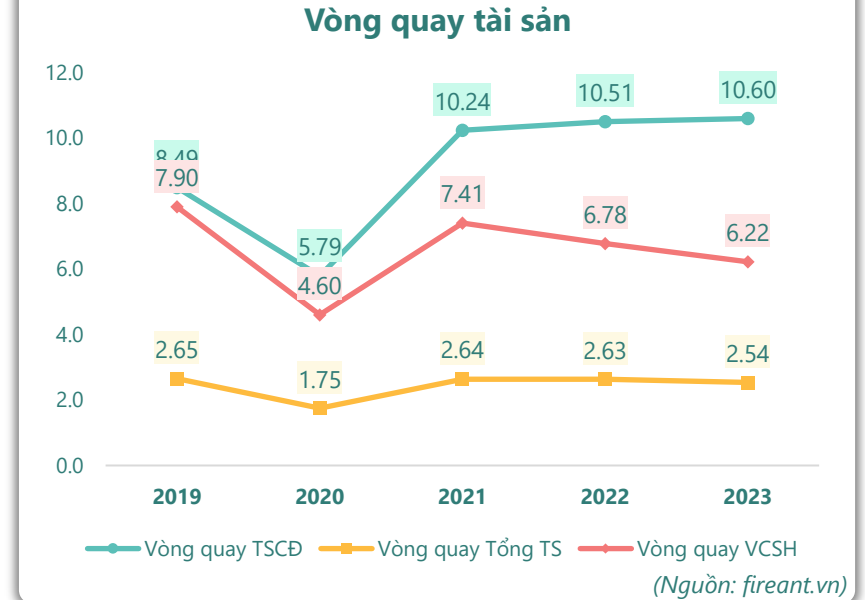
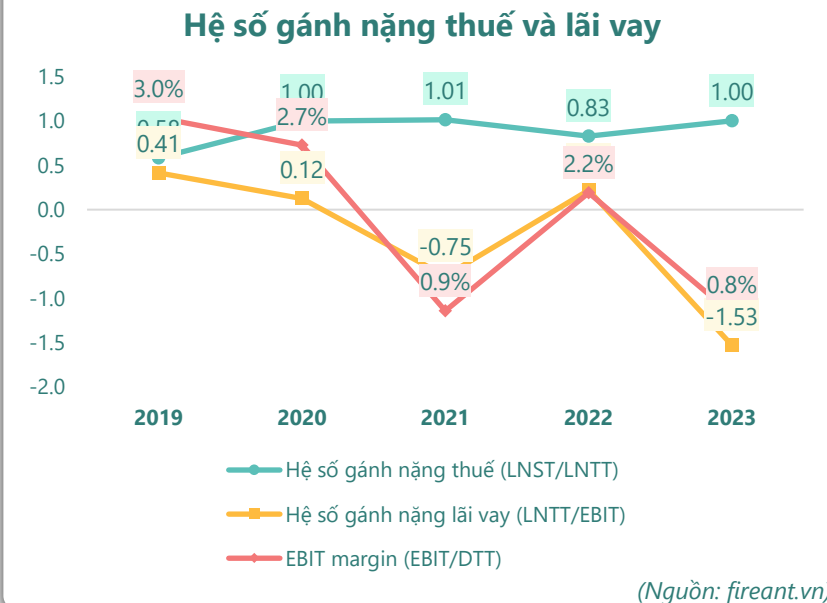
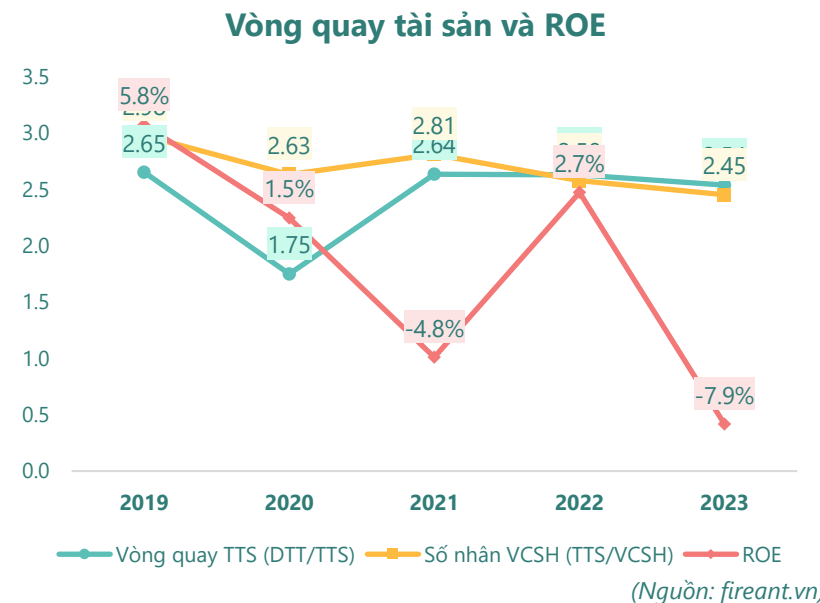
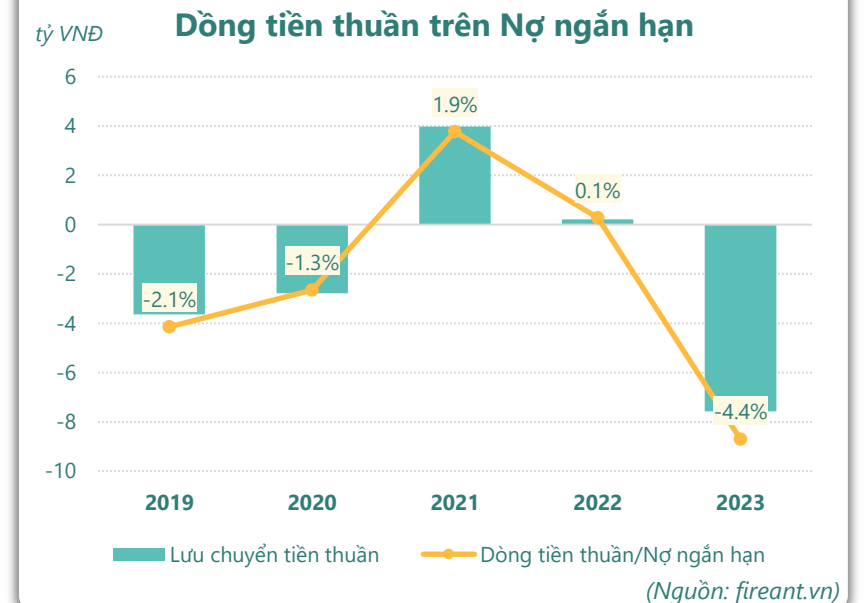
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q3/24	Q3/23	Thay đổi YoY	9T 2024	9T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	148	205	-28.0%	575	510	12.7%
Giá vốn hàng bán	138	186	-25.9%	522	459	13.7%
Lợi nhuận gộp	9.80	19.4	-49.5%	53.6	51.6	3.9%
Doanh thu HĐTC	1.08	3.05	-64.5%	6.65	5.03	32.2%
Chi phí TC	3.51	4.85	-27.7%	12.2	13.2	-7.6%
Chi phí lãi vay	2.76	4.17	-33.9%	8.95	8.42	6.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.08	8.20	-74.6%	18.2	19.4	-6.2%
Chi phí QLDN	5.35	9.06	-41.0%	26.1	23.7	10.2%
LN thuần từ HĐKD	-0.06	0.30	-120%	3.76	0.36	950%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		-0.03	0.11	-123%
LN trước thuế	-0.06	0.30	-121%	3.74	0.47	697%
Lợi nhuận sau thuế	-0.07	0.29	-124%	2.65	0.45	485%
LNST của CĐ cty mẹ	-0.07	0.29	-124%	2.65	0.45	485%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-19.0	-4.14	-1.32	-60.8	101	-4.88
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-0.42	-3.41	3.45	-0.13	-2.17	-70.5
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	25.0	3.58	-5.46	63.9	-98.9	71.5
Tiền đầu kỳ	3.47	9.05	5.07	1.74	4.72	4.46
Lưu chuyển tiền thuần	5.59	-3.97	-3.34	2.91	-0.33	-3.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	-0.01	0.00	0.06	0.07	-0.03
Tiền cuối kỳ	9.05	5.07	1.74	4.72	4.46	4.51

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/9/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	338	286	18.3%
Tài sản ngắn hạn	275	217	26.7%
Tiền và tương đương tiền	4.51	1.74	159%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.03	4.03	0.0%
Phải thu ngắn hạn	66.8	53.9	24.0%
Hàng tồn kho	138	101	37.0%
Tài sản ngắn hạn khác	62.1	56.9	9.1%
Tài sản dài hạn	63.1	68.8	-8.2%
Phải thu dài hạn	0.01	0.61	-99.2%
Tài sản cố định	60.6	63.3	-4.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	2.07	3.87	-46.5%
Tài sản dài hạn khác	0.44	1.00	-56.2%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	226	177	28.2%
Nợ ngắn hạn	224	174	28.6%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	196	155	26.8%
Phải trả người bán ngắn hạn	12.8	12.8	-0.5%
Nợ dài hạn	2.63	2.63	0.0%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	112	109	2.4%
Vốn chủ sở hữu	112	109	2.4%
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

